

Hà Nội, ngày 14 tháng 07 năm 2026/ Hanoi, July 14, 2026

- Tên Công ty quản lý quỹ/ Fund Management company:
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank:
- Tên Quỹ ETF/ ETF name:
- Mã chứng khoán/ Securities symbol:
- Địa chỉ trụ sở chính/Main office address:

- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 13/07/2026

- Đơn vị tính là: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF/ Unit: 1 lot of ETF = 100.000 ETF certificates.

| STT                          | Mã chứng khoán  | Số lượng CP/ Giá trị (VNĐ) | Tỷ lệ % trong danh mục |
|------------------------------|-----------------|----------------------------|------------------------|
| Order                        | Security symbol | Volume/ Amount             | Weighting              |
| I. Chứng khoán/ Stock        |                 | 1,450,440,000              | 98,37%                 |
| 1                            | ACB             | 3,000                      | 4.59%                  |
| 2                            | BID             | 300                        | 0.83%                  |
| 3                            | BSR             | 200                        | 0.35%                  |
| 4                            | CTG             | 600                        | 1.37%                  |
| 5                            | DCM             | 100                        | 0.22%                  |
| 6                            | DPM             | 200                        | 0.32%                  |
| 7                            | DXG             | 900                        | 0.74%                  |
| 8                            | EIB             | 900                        | 1.21%                  |
| 9                            | FPT             | 800                        | 3.83%                  |
| 10                           | FRT             | 100                        | 0.77%                  |
| 11                           | GEE             | 100                        | 0.54%                  |
| 12                           | GEX             | 600                        | 1.08%                  |
| 13                           | GMD             | 200                        | 1.02%                  |
| 14                           | HCM             | 500                        | 0.94%                  |
| 15                           | HDB             | 2,100                      | 3.85%                  |
| 16                           | HPG             | 2,700                      | 4.20%                  |
| 17                           | IDC             | 200                        | 0.53%                  |
| 18                           | KBC             | 300                        | 0.58%                  |
| 19                           | KDH             | 400                        | 0.55%                  |
| 20                           | LPB             | 1,700                      | 6.16%                  |
| 21                           | MBB             | 2,300                      | 3.85%                  |
| 22                           | MSB             | 1,300                      | 1.39%                  |
| 23                           | MSN             | 500                        | 2.33%                  |
| 24                           | MWG             | 700                        | 3.64%                  |
| 25                           | NLG             | 200                        | 0.34%                  |
| 26                           | NVL             | 1,100                      | 0.92%                  |
| 27                           | PDR             | 300                        | 0.29%                  |
| 28                           | PNJ             | 300                        | 0.95%                  |
| 29                           | POW             | 100                        | 0.10%                  |
| 30                           | PVS             | 200                        | 0.49%                  |
| 31                           | SHB             | 2,100                      | 1.87%                  |
| 32                           | SHS             | 900                        | 1.13%                  |
| 33                           | SSI             | 900                        | 1.62%                  |
| 34                           | STB             | 1,100                      | 5.23%                  |
| 35                           | TCB             | 2,300                      | 5.05%                  |
| 36                           | TPB             | 900                        | 0.97%                  |
| 37                           | VCB             | 600                        | 2.46%                  |
| 38                           | VCG             | 200                        | 0.28%                  |
| 39                           | VCI             | 600                        | 0.99%                  |
| 40                           | VHM             | 700                        | 6.98%                  |
| 41                           | VIB             | 1,400                      | 1.51%                  |
| 42                           | VIC             | 700                        | 10.59%                 |
| 43                           | VIX             | 1,400                      | 1.47%                  |
| 44                           | VJC             | 200                        | 1.87%                  |
| 45                           | VND             | 400                        | 0.49%                  |
| 46                           | VNM             | 500                        | 1.92%                  |
| 47                           | VPB             | 2,600                      | 4.71%                  |
| 48                           | VRE             | 700                        | 1.25%                  |
|                              |                 |                            |                        |
|                              |                 |                            |                        |
| II. Tiền/ Cash (VNĐ)         |                 | 23,995,148                 | 1.63%                  |
| III. Tổng/ Total (III= I+II) |                 | 1,474,435,148              | 100.00%                |

Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Spread between the value of basket of component securities and the value per lot of ETF:

|                                                                                                                              |                                                                 |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| - Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/basket value (VND):                                                                    | 1,450,440,000                                                   |
| - Giá trị tài sản ròng của lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF (VND):                                                 | 1,474,435,148                                                   |
| - Giá trị chênh lệch/Spread in value (VND):                                                                                  | 23,995,148                                                      |
| - Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to reduce the spread (if any):                                   |                                                                 |
| + Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component   |                                                                 |
| + Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại |                                                                 |
|                                                                                                                              | Receive cash component after subtracting tax and redemption fee |

Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ In case, stock can be replaced by cash (if any, state reason):

| Mã chứng khoán<br>Securities code | Tiền thay thế tương ứng 1<br>cổ phiếu (VND)<br>Cash amount is replaced for<br>1 shares (VND) | Đối tượng áp dụng<br>Applied investors                                    | Lý do<br>Reason                                                                                                                    |
|-----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| TCB                               | 35,640                                                                                       | Công ty Cổ phần Chứng<br>khoán Kỹ Thương (TCBS)                           | Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định tại<br>TT121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular<br>121/2020/TT-BTC |
| MSN                               | 75,680                                                                                       | Công ty Cổ phần Chứng<br>khoán Kỹ Thương (TCBS)                           | Hạn chế đầu tư do Cổ đông lớn của công ty mẹ/ Restriction<br>due to the major shareholder of the parent company                    |
| VCI                               | 26,895                                                                                       | Công ty Cổ phần Chứng<br>khoán VietCap (VIETCAP)                          | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet<br>registered for trading                                              |
| HCM                               | 30,580                                                                                       | Công ty Cổ phần Chứng<br>khoán Thành phố Hồ Chí<br>Minh (HSC)             | Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet<br>registered for trading                                              |
| MWG                               | 84,260                                                                                       | Nhà Đầu tư nước ngoài/AP<br>nước ngoài<br>Foreign investor/ Foreign<br>AP | Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock<br>reaches foreign ownership limit                                       |
|                                   |                                                                                              |                                                                           |                                                                                                                                    |
|                                   |                                                                                              |                                                                           |                                                                                                                                    |
|                                   |                                                                                              |                                                                           |                                                                                                                                    |

Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)/ State if component securities shall have corporate action (if any):

Việc sửa, hủy lỗi giao dịch (nếu có)/The correction and cancellation of transactions errors (if any):

Các chỉ tiêu khác/ Other criteria

| Chỉ tiêu/ Criteria                                                   | Kỳ này/This period (*)<br>13/07/2026 | Kỳ trước/Last period (**)<br>10/07/2026 | Chênh lệch/ Changes |
|----------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------|
| 1. Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued               |                                      |                                         | -                   |
| 2. Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed                    |                                      |                                         | -                   |
| 3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued Shares                 | 6,600,000                            | 6,600,000                               | -                   |
| 4. Giá đóng cửa (VND/CCQ)/Close Price                                | 14,630                               | 14,800                                  | (170.00)            |
| 5. Giá trị tài sản ròng/ Net Asset Value:                            |                                      |                                         |                     |
| của quỹ ETF/of the Fund                                              | 97,312,719,797                       | 98,262,479,379                          | (949,759,582.00)    |
| của một lô ETF/per Creation Unit                                     | 1,474,435,148                        | 1,488,825,445                           | (14,390,297.00)     |
| của một chứng chỉ Quỹ/per Share                                      | 14,744.35148                         | 14,888.25445                            | (143.90)            |
| 6. Chỉ số tham chiếu/ Benchmark Index<br>(Chỉ số VNX50/VNX50 Index): | 3,258.66                             | 3,315.25                                | (56.59)             |

(\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 12 tháng 7 năm 2026 / Item 5 is net asset value calculated as at 12 tháng 7 năm 2026

(\*\*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 9 tháng 7 năm 2026 / Item 5 is net asset value calculated as at 9 tháng 7 năm 2026

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố. / We declare that all information provided in this paper is true and accurate; we shall be legally responsible for any misrepresentation.

  
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG  
TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY  
Người được ủy quyền CBTT  
Person authorized to disclose information  
CÔ PHÂN  
QUẢN LÝ QUỸ  
KỸ THƯƠNG  
HÀ NỘI - T.P HÀ NỘI  
Phi Tuấn Thành  
Tổng Giám Đốc/ Chief Executive Officer

  
CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ KỸ THƯƠNG  
TECHCOM CAPITAL JOINT STOCK COMPANY  
HÀ NỘI